

Số: 26/2016/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng
các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh
trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và
lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC, ngày 11 tháng 11 năm 2016 của
Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội
đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 437/TTr-UBND, ngày 08 tháng 12 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản
lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân
tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân
dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Ban hành quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng
các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh như sau:

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và
sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh
được quy định tại Luật phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Danh mục các khoản phí được quy định trong Nghị quyết này bao gồm:

a) Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyến, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện);

b) Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng trong khu vực Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo;

c) Phí tham quan danh lam thắng cảnh (đối với công trình thuộc địa phương quản lý);

d) Phí tham quan di tích lịch sử (đối với công trình thuộc địa phương quản lý);

đ) Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý);

e) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

g) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

h) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

i) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

k) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

l) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

m) Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);

n) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;

o) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

p) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện).

3. Danh mục các khoản lệ phí được quy định trong Nghị quyết này bao gồm:

a) Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện);

b) Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện);

c) Lệ phí hộ tịch;

d) Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện);

đ) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất;

e) Lệ phí cấp giấy phép xây dựng;

g) Lệ phí đăng ký kinh doanh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

Chương II

MỨC THU, MIỄN, GIẢM, THU, NỘP PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 3. Miễn, giảm phí, lệ phí

Các đối tượng miễn, giảm và mức miễn, giảm phí, lệ phí được quy định cụ thể tại Điều 5, Điều 6 của Nghị quyết này. Trường hợp văn bản của Trung ương quy định đối tượng miễn, giảm khác hoặc mức miễn, giảm cao hơn thì áp dụng bổ sung đối tượng miễn, giảm và mức miễn, giảm phí, lệ phí theo văn bản đó.

Điều 4. Thu, nộp và quản lý sử dụng các khoản phí, lệ phí

1. Thu, nộp và quản lý sử dụng các khoản phí, lệ phí thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp vào ngân sách nhà nước, trường hợp cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ theo tỷ lệ xác định quy định tại Điều 5 Nghị quyết này; phần còn lại (nếu có) nộp ngân sách nhà nước.

3. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo tỷ lệ xác định quy định tại Điều 5 Nghị quyết này; phần còn lại (nếu có) nộp ngân sách nhà nước.

4. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được xác định theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết này; phần còn lại (nếu có) nộp ngân sách nhà nước. Số tiền phí được để lại là doanh thu của tổ chức thu phí.

5. Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 5. Mức thu và quy định chi tiết các khoản phí

1. *Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyến, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện):*

a) Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống và thu phí;

b) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

c) Đơn vị tổ chức thu phí: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thu phí bình tuyến, công nhận cây đầu dòng cây ăn quả và Chi cục Kiểm lâm thu phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng cây lâm nghiệp, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

d) Mức thu phí:

| TT | Nội dung | Mức thu (đồng/lần bình tuyến, công nhận) |
|-----------|--|---|
| 1 | Bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng | 2.400.000 |
| 2 | Bình tuyến, công nhận, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống | 6.000.000 |

đ) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 80% số tiền phí thu được.

2. *Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng trong khu vực Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo:*

a) Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng trong khu vực cửa khẩu là khoản thu đối với các đối tượng sử dụng công trình kết cấu hạ tầng trong khu vực cửa khẩu để bù đắp chi phí duy tu, bảo dưỡng, duy trì điều kiện phục vụ hoặc tái tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật - xã hội trong khu vực cửa khẩu;

b) Đối tượng chịu phí: Phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất, nhập khẩu, tạm xuất - tái nhập, tạm nhập - tái xuất, quá cảnh, chuyên khẩu, hàng hóa gửi kho ngoại quan qua khu vực Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo;

c) Đối tượng không chịu phí: Phương tiện vận tải không chở hàng hóa, xe khách, xe con và xe chở hàng hóa viện trợ, cứu trợ thiên tai, hàng hóa quân sự, xe ô tô của lực lượng công an, quốc phòng;

d) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có phương tiện ra, vào cửa khẩu thuộc đối tượng chịu phí;

đ) Đơn vị tổ chức thu phí: Ban Quản lý Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh;

e) Mức thu phí:

| TT | Phương tiện vận tải chở hàng hóa | Mức thu (đồng/xe/lượt) |
|-----------|---|---------------------------|
| I | Phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất, nhập khẩu, hàng hóa tạm xuất - tái nhập: | |
| 1 | Phương tiện có tải trọng dưới 5 tấn | 40.000 |
| 2 | Phương tiện có tải trọng từ 5 tấn đến dưới 10 tấn | 80.000 |
| 3 | Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20Feet | 160.000 |
| 4 | Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40Feet | 300.000 |
| II | Phương tiện vận tải chở hàng hóa tạm nhập - tái xuất, hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, hàng hóa gửi kho ngoại quan: | |
| 1 | Phương tiện có tải trọng dưới 5 tấn | 160.000 |
| 2 | Phương tiện có tải trọng từ 5 tấn đến dưới 10 tấn | 280.000 |
| 3 | Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20Feet | 600.000 |
| 4 | Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40Feet | 800.000 |

g) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 10% số tiền phí thu được.

3. *Phí thăm quan danh lam thắng cảnh (đối với công trình thuộc địa phương quản lý):*

a) Phí thăm quan danh lam thắng cảnh là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí về bảo quản, tu bổ, phục hồi và quản lý đối với danh lam thắng cảnh và thu phí;

b) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thăm quan, văn cảnh, nghiên cứu, học tập văn hóa tại Khu danh thắng Hương Tích;

c) Giảm 50% mức phí thăm quan danh lam thắng cảnh đối với các trường hợp sau: Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên. Đối với người thuộc diện hưởng cả hai trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% phí thăm quan danh lam thắng cảnh;

d) Miễn phí thăm quan danh lam thắng cảnh đối với các trường hợp sau: Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; cán bộ lão thành Cách mạng, cán bộ Tiền khởi nghĩa, thân nhân liệt sỹ, Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, Bà mẹ Việt nam anh hùng, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh, các đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương, bệnh binh và người có công, người tàn tật, người già cô đơn, các đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ, học sinh, sinh viên đi thực tế, học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú, các đoàn

khách ngoại giao, nhân dân ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa được quy định trong Chương trình 135 của Chính phủ;

đ) Đơn vị tổ chức thu phí: Ban Quản lý Khu du lịch Chùa Hương Tích;

e) Mức thu phí:

| TT | Nội dung | Mức thu (đồng/người/lần) |
|----|----------------------------|-----------------------------|
| 1 | Khu danh thắng Hương Tích: | |
| - | Người lớn | 20.000 |
| - | Trẻ em | 10.000 |

4. Phí thăm quan di tích lịch sử (đối với công trình thuộc địa phương quản lý):

a) Phí thăm quan di tích lịch sử là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí về bảo quản, tu bổ, phục hồi và quản lý đối với di tích lịch sử và thu phí;

b) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thăm quan, nghiên cứu, học tập về lịch sử, văn hóa tại các di tích lịch sử sau: Khu lưu niệm Nguyễn Du; Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc;

c) Giảm 50% mức phí thăm quan di tích lịch sử đối với các trường hợp sau: Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 28/2012/NĐ-CP; người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 của Luật Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên. Đối với người thuộc diện hưởng cả hai trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% phí thăm quan di tích lịch sử;

d) Miễn phí thăm quan di tích lịch sử đối với các trường hợp: Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 28/2012/NĐ-CP; cán bộ lão thành Cách mạng, cán bộ Tiền khởi nghĩa, thân nhân liệt sỹ, Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, Bà mẹ Việt nam anh hùng, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh, các đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương, bệnh binh và người có công, người tàn tật, người già cô đơn, các đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ, học sinh, sinh viên đi thực tế, học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú, các đoàn khách ngoại giao, nhân dân ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa được quy định trong Chương trình 135 của Chính phủ;

đ) Đơn vị tổ chức thu phí: Ban Quản lý Di tích Nguyễn Du thu phí thăm quan tại Khu lưu niệm Nguyễn Du và Ban Quản lý Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc thu phí thăm quan tại Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc;

e) Mức thu phí:

| TT | Nội dung | Mức thu (đồng/người/lần) |
|----|-------------------------|-----------------------------|
| 1 | Khu lưu niệm Nguyễn Du: | |
| - | Người lớn | 10.000 |
| - | Trẻ em | 5.000 |

| | | |
|---|------------------------------|--------|
| 2 | Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc: | |
| - | Người lớn | 10.000 |
| - | Trẻ em | 5.000 |

g) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 90% số tiền phí thu được.

5. *Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý):*

a) Phí thư viện là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ các chi phí cần thiết cho hoạt động của thư viện khi cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện và thu phí;

b) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nghiên cứu, học tập, sưu tầm tài liệu các loại tại Thư viện tỉnh Hà Tĩnh;

c) Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau: Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 của Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa” (trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú); người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 28/2012/NĐ-CP; người cao tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi. Đối với người thuộc diện hưởng nhiều hơn một trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% mức phí thư viện;

d) Đơn vị tổ chức thu phí: Thư viện tỉnh Hà Tĩnh;

đ) Mức thu phí:

| TT | Nội dung | Mức thu (đồng/người/năm) |
|----|---------------|-----------------------------|
| 1 | Phí thư viện: | |
| - | Người lớn | 20.000 |
| - | Trẻ em | 10.000 |

e) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 100% số tiền phí thu được.

6. *Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện):*

a) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và thu phí;

b) Đối tượng nộp phí: Chủ dự án, chủ cơ sở có văn bản đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết thuộc thẩm quyền thẩm định và phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh;

c) Đơn vị tổ chức thu phí: Chi cục Bảo vệ môi trường (trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường);

d) Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường lần đầu:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Tổng vốn đầu tư | | ≤ 50 | > 50 và ≤ 100 | > 100 và ≤ 200 | > 200 và ≤ 500 | > 500 |
|-----------------|---|------|------------------|-------------------|-------------------|-------|
| | | | | | | |
| Nhóm 1 | Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường | 4,0 | 5,2 | 9,6 | 10,5 | 11,9 |
| Nhóm 2 | Dự án công trình dân dụng | 5,5 | 6,8 | 12,0 | 12,5 | 17,5 |
| Nhóm 3 | Dự án hạ tầng kỹ thuật | 6,0 | 7,6 | 13,6 | 14 | 17,5 |
| Nhóm 4 | Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | 6,3 | 7,6 | 13,6 | 14 | 16,8 |
| Nhóm 5 | Dự án Giao thông | 6,5 | 8,0 | 14,4 | 15 | 17,5 |
| Nhóm 6 | Dự án Công nghiệp | 6,7 | 8,4 | 15,2 | 16 | 18,2 |
| Nhóm 7 | Dự án khác (không thuộc các nhóm trên) | 4,0 | 4,8 | 8,64 | 9,5 | 10,92 |

đ) Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động lần đầu;

e) Mức thu phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết lần đầu bằng mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường lần đầu; mức thu phí thẩm định lại đề án bảo vệ môi trường chi tiết bằng 50% mức thu phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết lần đầu;

g) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 80% số tiền phí thu được.

7. *Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện):*

a) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung và thu phí;

b) Đối tượng nộp phí: Chủ dự án, chủ cơ sở có văn bản đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thuộc thẩm quyền thẩm định và phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh;

c) Đơn vị tổ chức thu phí: Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh (trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường);

d) Mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thẩm định độc lập lần đầu:

Bảng mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường lần đầu của nhóm Dự án công nghiệp, cụ thể:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Dự án khai thác khoáng sản | Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ) | | | | |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------|
| | ≤ 50 | > 50 và ≤ 100 | > 100 và ≤ 200 | > 200 và ≤ 500 | > 500 |
| Mức thu phí | 6,7 | 8,4 | 15,2 | 16,0 | 18,2 |

đ) Mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung với trường hợp thẩm định cùng thời điểm với báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường lần đầu của nhóm Dự án công nghiệp;

e) Mức thu phí thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung bằng 50% mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thẩm định độc lập lần đầu, cụ thể:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Dự án khai thác khoáng sản | Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ) | | | | |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------------|-------------------|----------------------|-------|
| | ≤ 50 | > 50 và ≤ 100 | > 100 và ≤ 200 | > 200 và ≤ 500 | > 500 |
| Mức thu phí | 3,35 | 4,2 | 7,6 | 8,0 | 9,1 |

g) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 80% số tiền phí thu được.

8. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

a) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu đối với các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định, nhằm bù đắp chi phí thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất;

b) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cơ sở tôn giáo, hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất, gia hạn sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

c) Sở Tài nguyên và Môi trường (hoặc đơn vị được Sở Tài nguyên và Môi trường ủy quyền) chịu trách nhiệm thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê đất thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài;

d) Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thành phố, thị xã chịu

trách nhiệm thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam;

đ) Mức thu phí đối với tổ chức; cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê đất thực hiện dự án đầu tư; tổ chức, cá nhân nước ngoài:

| TT | Nội dung thu | Mức thu (đồng/hồ sơ) |
|-----|--|-------------------------|
| I | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu gắn với giao đất, cho thuê đất, công nhận QSD đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất (bao gồm cả trường hợp có chứng nhận hoặc không chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất): | |
| 1 | Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, đất công cộng không kinh doanh. | 500.000 |
| 2 | Đối với đất để thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh: | |
| - | Dưới 01 ha | 1.000.000 |
| - | Từ 01 ha đến dưới 05 ha | 2.000.000 |
| - | Từ 05 ha đến dưới 10 ha | 3.000.000 |
| - | Từ 10 ha trở lên | 5.000.000 |
| II | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gắn với chuyển quyền sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất | 500.000 |
| III | Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Cấp bổ sung quyền sở hữu tài sản trên đất. | 500.000 |

g) Mức thu phí đối với hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam:

| TT | Nội dung thu | Mức thu (đồng/hồ sơ) |
|----|--|-------------------------|
| I | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu gắn với giao đất, cho thuê đất, công nhận QSD đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất (bao gồm cả trường hợp có chứng nhận hoặc không chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất): | |
| 1 | Đối với đất làm nhà ở khu vực đô thị | 100.000 |
| 2 | Đối với đất làm nhà ở khu vực nông thôn | 30.000 |
| 3 | Cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh: | |
| - | Dưới 01 ha | 500.000 |
| - | Từ 01 ha đến dưới 05 ha | 1.000.000 |
| - | Từ 05 ha đến dưới 10 ha | 2.000.000 |

| | | |
|-----|--|-----------|
| - | Từ 10 ha trở lên | 3.000.000 |
| II | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gắn với chuyển quyền sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất (áp dụng đối với trường hợp thuê đất để sản xuất, kinh doanh) | 500.000 |
| III | Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Cấp bổ sung quyền sở hữu tài sản trên đất (áp dụng đối với trường hợp thuê đất để sản xuất, kinh doanh). | 500.000 |

h) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 60% số tiền phí thu được.

9. *Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện):*

a) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất và thu phí;

b) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ xin cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất được cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thẩm định đề án, báo cáo;

c) Đơn vị tổ chức thu phí: Chi cục Biển, hải đảo và tài nguyên nước (trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường);

d) Mức thu phí:

| TT | Nội dung | Mức thu (đồng/đề án, báo cáo) |
|-----------|---|-------------------------------------|
| I | Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất: | |
| 1 | Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm | 300.000 |
| 2 | Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm | 900.000 |
| 3 | Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm | 2.000.000 |
| 4 | Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm | 4.000.000 |
| 5 | Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung | = 50% mức thu nêu trên |
| 6 | Trường hợp thẩm định cấp lại | = 30% mức thu nêu trên |
| II | Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất: | |
| 1 | Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm | 300.000 |
| 2 | Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm | 1.100.000 |

| | | |
|---|--|------------------------|
| 3 | Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm | 2.700.000 |
| 4 | Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | 4.800.000 |
| 5 | Trường hợp thăm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung | = 50% mức thu nêu trên |
| 6 | Trường hợp thăm định cấp lại | = 30% mức thu nêu trên |

đ) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 80% số tiền phí thu được.

10. *Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện):*

a) Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và thu phí.

b) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ xin cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất được cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề.

c) Đơn vị tổ chức thu phí: Chi cục biển, hải đảo và tài nguyên nước (trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường).

d) Mức thu phí:

| TT | Nội dung | Mức thu (đồng/hồ sơ) |
|----------|--|-------------------------|
| I | Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: | |
| 1 | Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất | 1.100.000 |
| 2 | Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung | = 50% mức thu nêu trên |
| 3 | Trường hợp thăm định cấp lại | = 30% mức thu nêu trên |

đ) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 80% số tiền phí thu được.

11. *Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện):*

a) Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển và thu phí;

b) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ xin cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển được cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thăm định đề án, báo cáo;

c) Đơn vị tổ chức thu phí: Chi cục biển, hải đảo và tài nguyên nước (trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường);

d) Mức thu phí:

| TT | Nội dung | Mức thu (đồng/đề án, báo cáo) |
|-----------|--|-------------------------------------|
| I | Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt: | |
| 1 | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SXNN với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm | 480.000 |
| 2 | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SXNN với lưu lượng từ 0.1 m ³ đến dưới 0.5 m ³ / giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3000 m ³ / ngày đêm | 1.400.000 |
| 3 | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SXNN với lưu lượng từ 0.5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000 m ³ / ngày đêm | 3.500.000 |
| 4 | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SXNN với lưu lượng từ 1 m ³ / giây đến dưới 2 m ³ / giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1000kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000 m ³ / ngày đêm | 6.700.000 |
| 5 | Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung | = 50% mức thu nêu trên |
| 6 | Trường hợp thẩm định cấp lại | = 30% mức thu nêu trên |
| II | Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước biển: | |
| 1 | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước biển phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 10.000m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm | 6.700.000 |
| 2 | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước biển phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 50.000m ³ /ngày đêm đến dưới 100.000m ³ /ngày đêm | 7.660.000 |
| 3 | Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung | = 50% mức thu nêu trên |
| 4 | Trường hợp thẩm định cấp lại | = 30% mức thu nêu trên |

đ) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 80% số tiền phí thu được.

12. *Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện):*

a) Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và thu phí;

b) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ xin cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi được cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thẩm định đề án, báo cáo;

c) Đơn vị tổ chức thu phí: Chi cục biển, hải đảo và tài nguyên nước (trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường);

d) Mức thu phí:

| TT | Nội dung | Mức thu (đồng/đề án, báo cáo) |
|----|--|-------------------------------------|
| I | Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi: | |
| 1 | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm. | 480.000 |
| 2 | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm | 1.400.000 |
| 3 | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm | 3.500.000 |
| 4 | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm | 6.700.000 |
| 5 | Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung | = 50% mức thu nêu trên |
| 6 | Trường hợp thẩm định cấp lại. | = 30% mức thu nêu trên |

đ) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 80% số tiền phí thu được.

13. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

a) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu và thu phí;

b) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

c) Đơn vị tổ chức thu phí: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất các huyện, thành phố, thị xã;

d) Mức thu phí: 250.000 đồng/1 hồ sơ;

đ) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 50% số tiền phí thu được.

14. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất:

a) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là khoản thu đối với người có nhu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và thu phí;

b) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án;

c) Miễn phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên; Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên; Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng;

d) Đơn vị tổ chức thu phí: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất các huyện, thành phố, thị xã;

đ) Mức thu phí:

| TT | Nội dung | Mức thu (đồng/lần) |
|----|---|-----------------------|
| 1 | Cung cấp thông tin cơ bản (Danh mục giao dịch bảo đảm, tài sản cho thuê tài chính, sao đơn yêu cầu đăng ký) | 25.000 |
| 2 | Cung cấp thông tin chi tiết (Văn bản tổng hợp thông tin về các giao dịch bảo đảm) | 25.000 |

e) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 50% số tiền phí thu được.

15. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm là khoản thu đối với người yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ đăng ký giao dịch bảo đảm và thu phí;

b) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án;

c) Miễn phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây: Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn; yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên; thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên;

d) Đơn vị tổ chức thu phí: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất các huyện, thành phố, thị xã;

đ) Mức thu phí:

| TT | Nội dung | Mức thu (đồng/hồ sơ) |
|----|---|-------------------------|
| 1 | Đăng ký giao dịch bảo đảm | 65.000 |
| 2 | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm | 55.000 |
| 3 | Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký | 50.000 |
| 4 | Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm | 15.000 |

e) Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí: 50% số tiền phí thu được.

Điều 6. Mức thu và quy định chi tiết các khoản lệ phí

1. Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú;

b) Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân, hộ gia đình yêu cầu đăng ký thường trú, tạm trú; cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú và gia hạn tạm trú;

c) Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; trẻ em; hộ nghèo; người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

d) Đơn vị tổ chức thu lệ phí: Công an thành phố, thị xã tổ chức việc thu lệ phí đối với các trường hợp đăng ký cư trú trên địa bàn thành phố, thị xã; công an cấp xã thuộc huyện tổ chức việc thu lệ phí đối với các trường hợp đăng ký cư trú trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý;

đ) Mức thu lệ phí:

| TT | Nội dung | Mức thu (đồng/lần) |
|----|---|-----------------------|
| 1 | Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường nội thành của thành phố, thị xã: | |
| - | Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú | 15.000 |
| - | Đăng ký lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú | 20.000 |
| - | Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà | 10.000 |
| - | Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú) | 8.000 |
| - | Gia hạn tạm trú | 15.000 |
| 2 | Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú ở các khu vực khác | 50% mức thu trên |

2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Lệ phí cấp chứng minh nhân dân là khoản thu đối với người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân;

b) Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân yêu cầu được cấp chứng minh nhân dân;

c) Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; trẻ em; hộ nghèo, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Ủy ban Dân tộc;

d) Đơn vị tổ chức thu lệ phí: Công an tỉnh tổ chức việc thu lệ phí đối với các trường hợp được cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh;

đ) Mức thu lệ phí:

| TT | Nội dung | Mức thu (đồng/lần) |
|----|--|--------------------|
| 1 | Lệ phí cấp CMND theo mẫu cũ (9 số): | |
| - | Đối với việc cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi CMND cho công dân của các phường thuộc thành phố, thị xã (không bao gồm tiền ảnh) | 9.000 |
| - | Đối với việc cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi CMND cho công dân của các khu vực khác (không bao gồm tiền ảnh) | 50% mức thu trên |

3. Lệ phí hộ tịch:

a) Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật;

b) Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân yêu cầu đăng ký sự kiện hộ tịch, yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch phải nộp lệ phí;

c) Các trường hợp được miễn lệ phí hộ tịch, gồm: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã; đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã thu các khoản lệ phí hộ tịch tại cơ quan mình: Khai sinh; khai tử; kết hôn; nhận cha, mẹ, con; cấp bản sao trích lục hộ tịch; thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch; cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác;

đ) Ủy ban nhân dân cấp huyện thu các khoản lệ phí hộ tịch tại cơ quan mình: Khai sinh; khai tử; kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; cấp bản sao trích lục hộ tịch; thay đổi, cải chính hộ tịch cho người đủ 14 tuổi trở lên; bổ sung hộ

tịch; xác định lại dân tộc; ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác;

e) Mức thu lệ phí:

| TT | Nội dung | Mức thu (đồng) |
|-----------|---|---------------------------|
| I | Mức thu áp dụng tại UBND cấp xã: | |
| 1 | Đăng ký khai sinh quá hạn; Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới; Đăng ký lại khai sinh | 5.000 |
| 2 | Đăng ký khai tử quá hạn; Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới; Đăng ký lại khai tử | 5.000 |
| 3 | Nhận cha, mẹ, con | 12.000 |
| 4 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch | 2.000 đồng/ 01 bản sao |
| 5 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch | 10.000 |
| 6 | Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | 10.000 |
| 7 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền | 5.000 |
| 8 | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác | 5.000 |
| II | Mức thu áp dụng tại UBND cấp huyện: | |
| 1 | Đăng ký khai sinh đúng hạn; đăng ký khai sinh quá hạn; đăng ký lại khai sinh | 60.000 |
| 2 | Đăng ký khai tử đúng hạn; đăng ký khai tử quá hạn; đăng ký lại khai tử | 60.000 |
| 3 | Đăng ký kết hôn; đăng ký lại kết hôn | 1.000.000 |
| 4 | Đăng ký giám hộ; đăng ký chấm dứt giám hộ | 60.000 |
| 5 | Nhận cha, mẹ, con | 1.000.000 |
| 6 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch | 5.000 đồng/ 01 bản sao |
| 7 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc | 20.000 |
| 8 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 60.000 |
| 9 | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác | 60.000 |

4. *Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện):*

a) Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh là khoản thu mà người sử dụng lao động phải nộp khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

b) Đối tượng nộp lệ phí: Người sử dụng lao động khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

c) Đơn vị tổ chức thu lệ phí: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (hoặc đơn vị được Sở Lao động, Thương binh và Xã hội ủy quyền);

d) Mức thu lệ phí:

| TT | Nội dung | Mức thu (đồng/giấy phép) |
|----|--|-----------------------------|
| 1 | Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh: | |
| - | Cấp mới | 480.000 |
| - | Cấp lại | 360.000 |

5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất:

a) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất là khoản thu mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất;

b) Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp giấy lần đầu, đăng ký biến động, khai thác dữ liệu đất đai hoặc thực hiện việc cấp lại, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

c) Đơn vị tổ chức thu lệ phí: Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) và Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất các huyện, thành phố, thị xã;

d) Mức thu:

| TT | Nội dung | Mức thu (đồng/lần, giấy) |
|----|--|-----------------------------|
| 1 | Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh: | |
| - | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất: | |
| + | Cấp mới | 100.000 |
| + | Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận | 50.000 |
| - | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất): | |
| + | Cấp mới | 25.000 |
| + | Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận | 15.000 |
| - | Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai | 25.000 |
| - | Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | 15.000 |
| 2 | Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác | 50% mức thu trên |
| 3 | Mức thu áp dụng đối với tổ chức: | |

| | | |
|---|---|---------|
| - | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất | 400.000 |
| - | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất) | 80.000 |
| - | Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai | 25.000 |
| - | Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | 25.000 |
| - | Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận | 40.000 |

6. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng:

a) Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu vào người xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật;

b) Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài là chủ đầu tư xây dựng công trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn Hà Tĩnh theo quy định của pháp luật;

c) Đối tượng miễn lệ phí: Các đối tượng được miễn lệ phí là cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ (đối với nhà ở phải có giấy phép) thuộc các đối tượng sau: Người cao tuổi; hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền trung theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg, ngày 28 tháng 08 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ; hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015 được hỗ trợ về nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ; Người có công với cách mạng được hỗ trợ về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

d) Đơn vị tổ chức thu lệ phí: Sở Xây dựng tổ chức thu lệ phí đối với các công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa; công trình quảng cáo; công trình tượng đài, tranh hoành tráng trên địa bàn tỉnh; công trình thuộc dự án (hoặc Báo cáo kinh tế kỹ thuật) của nhà đầu tư là tổ chức; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; công trình xây dựng cấp III trên các tuyến phố chính trong đô thị loại IV trở lên có lộ giới từ 35m trở lên, trên các tuyến quốc lộ, đường Hồ Chí Minh và các công trình khác do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định. Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh tổ chức thu lệ phí đối với các công trình dự án do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh cấp giấy chứng nhận đầu tư. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thu lệ phí đối với công trình nhà ở riêng lẻ tại những điểm dân cư nông thôn đã có quy hoạch xây dựng được duyệt thuộc địa giới hành chính do mình quản lý. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thu lệ phí đối với các công trình còn lại; công trình xây dựng tạm nằm trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố nhưng chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nhà ở riêng lẻ thuộc địa giới hành chính do mình quản lý, trừ các đối tượng quy định trên.

đ) Mức thu:

| TT | Nội dung | Mức thu (đồng/giấy phép) |
|----|---|-----------------------------|
| - | Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép) | 60.000 |
| - | Cấp phép xây dựng các công trình khác, bao gồm: cấp giấy phép cho dự án, cấp giấy phép theo giai đoạn cho dự án, công trình không theo tuyến, công trình theo tuyến trong đô thị, công trình tôn giáo, công trình tín ngưỡng, công trình tượng đài, tranh hoành tráng, công trình quảng cáo | 130.000 |
| - | Trường hợp điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy cấp phép xây dựng | 15.000 |

7. Lệ phí đăng ký kinh doanh:

a) Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu đối với hộ gia đình; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân; cá nhân, nhóm cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh;

c) Đơn vị tổ chức thu lệ phí: Sở Kế hoạch và Đầu tư thu lệ phí đối với đăng ký liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân; Ủy ban nhân dân cấp huyện thu lệ phí đối với đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh;

d) Mức thu lệ phí:

| STT | Nội dung | Mức thu (đồng) |
|-----------|--|-------------------|
| I | Lệ phí đăng ký liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng: | |
| 1 | Đăng ký thành lập quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã | 200.000 |
| 2 | Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã | 200.000 |
| 3 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã | 30.000 |
| 4 | Đăng ký khi quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã chia | 200.000 |
| 5 | Đăng ký khi quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã tách | 200.000 |
| 6 | Đăng ký khi quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất | 200.000 |
| 7 | Đăng ký khi quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã sáp nhập | 30.000 |
| 8 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất, bị hư hỏng) | 100.000 |
| 9 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất, bị hư hỏng) | 100.000 |
| 10 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã | 30.000 |
| II | Lệ phí đăng ký hợp tác xã: | |
| 1 | Đăng ký thành lập hợp tác xã | 100.000 |

| | | |
|------------|---|---------|
| 2 | Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã | 100.000 |
| 3 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã | 30.000 |
| 4 | Đăng ký khi hợp tác xã chia | 100.000 |
| 5 | Đăng ký khi hợp tác xã tách | 100.000 |
| 6 | Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập | 100.000 |
| 7 | Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập | 30.000 |
| 8 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị mất, hư hỏng) | 100.000 |
| 9 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất, hư hỏng) | 100.000 |
| 10 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh hợp tác xã | 30.000 |
| III | Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh: | |
| 1 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh | 100.000 |
| 2 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh | 100.000 |

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Đơn vị tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện việc kê khai, thu, nộp, quyết toán phí, lệ phí theo quy định.

2. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của đơn vị tổ chức thu phí, lệ phí, các sở quản lý chuyên ngành và các cơ quan được giao chủ trì xây dựng phương án phí, lệ phí hướng dẫn các đơn vị tổ chức thực hiện thu phí, lệ phí theo đúng quy định.

3. Cơ quan thuế nơi đơn vị tổ chức thu phí, lệ phí có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các đơn vị tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng biên lai thu tiền phí theo đúng chế độ quy định.

4. Cơ quan tài chính phối hợp với cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước và các cơ quan liên quan có trách nhiệm quản lý, kiểm tra thu phí theo đúng quy định.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ theo Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10, ngày 28 tháng 8 năm 2001; Thông tư số 02/2014/TT-BTC, ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố Trung ương hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 9. Tổ chức thực hiện


1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Đối với các khoản phí, lệ phí có trong Danh mục phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật phí và lệ

phí nhưng chưa được quy định tại khoản 2, 3 Điều 1 của Nghị quyết này, giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở quản lý chuyên ngành và các cơ quan, đơn vị liên quan kịp thời xây dựng phương án phí, lệ phí khi có văn bản hướng dẫn của Trung ương và đảm bảo được các điều kiện để tổ chức thu phí, lệ phí.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh Khóa XVII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo - tin học VP UBND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT: 

CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn